

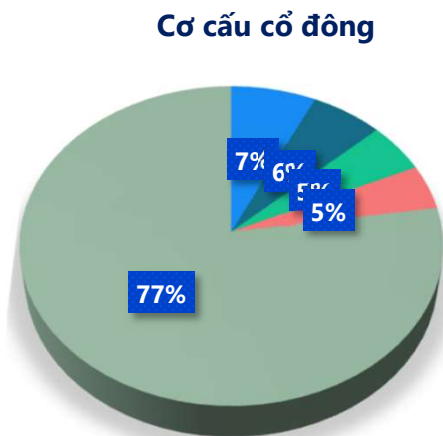
CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	41,300 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	3.3%	5.9%

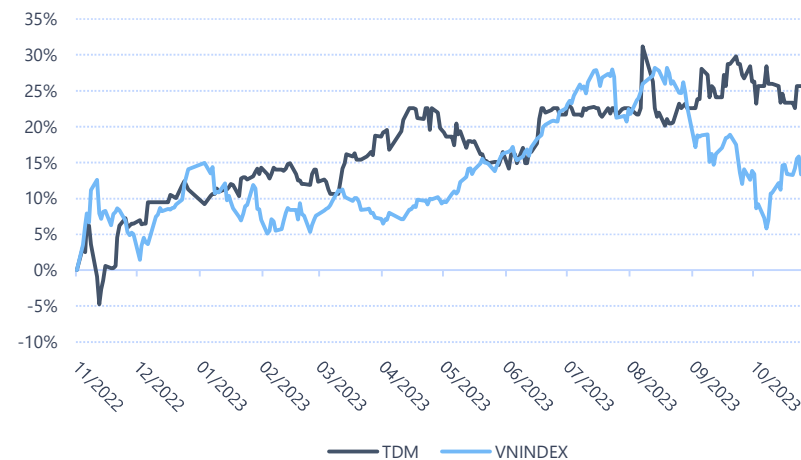
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,215 - 43,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,130
Số lượng CPLH (CP)	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60,310
Sở hữu nước ngoài	6.08%
Beta	0.16

- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Phạm Văn Chiến
- CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam
- Khác



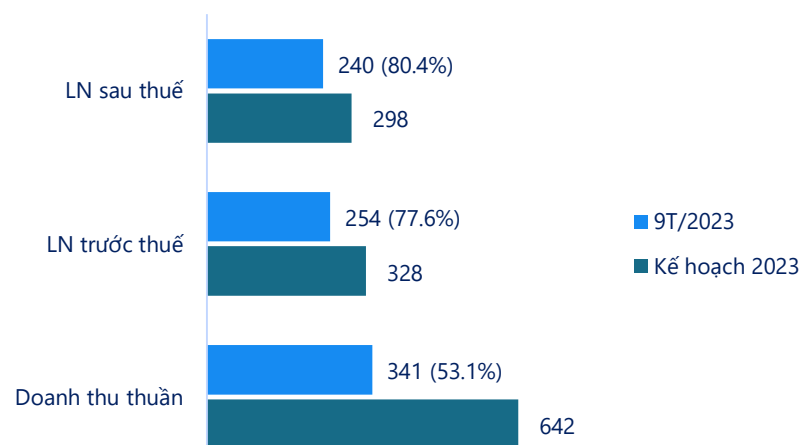
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

106.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 26.1 | -19.6%

Cùng kỳ: ↘ 16.1 | -13.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

340.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 12.3 | -3.5%

LN thuần

Q3 2023

61.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -0.4%

Cùng kỳ: ↗ 4.1 | +7.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

254.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 101.0 | +65.8%

LNTT

Q3 2023

60.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -0.4%

Cùng kỳ: ↗ 3.7 | +6.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

254.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 100.2 | +65.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	106.8	123.0	-13.1%	340.8	353.1	-3.5%
Giá vốn hàng bán	57.5	59.5	-3.4%	169.9	171.5	-0.9%
Lợi nhuận gộp	49.4	63.4	-22.2%	171.0	181.7	-5.9%
Doanh thu HĐTC	19.4	0.5	3609.2%	115.8	2.1	5435.2%
Chi phí tài chính	4.8	4.7	1.9%	22.2	22.4	-0.7%
Chi phí lãi vay	4.6	3.6	28.4%	14.3	15.2	-6.1%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	2.9	2.3	28.3%	10.1	7.9	27.3%
LN thuần từ HĐKD	61.1	57.0	7.2%	254.4	153.5	65.8%
LN khác	- 0.2	0.2	-178.1%	0.0	0.7	-106.2%
LN trước thuế	60.9	57.2	6.5%	254.4	154.2	65.0%
Thuế TNDN	4.3	2.8	52.5%	14.4	7.7	87.0%
Lợi nhuận sau thuế	56.6	54.4	4.1%	240.0	146.5	63.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	56.6	54.4	4.1%	240.0	146.5	63.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 78.4	42.1	- 19.1	76.2	50.9	43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	65.4	- 16.3	18.4	- 41.6	43.0	- 36.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 179.7	- 61.7	- 40.5	200.0	- 275.0	- 18.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 192.7	- 35.9	- 41.3	234.6	- 181.1	- 11.8

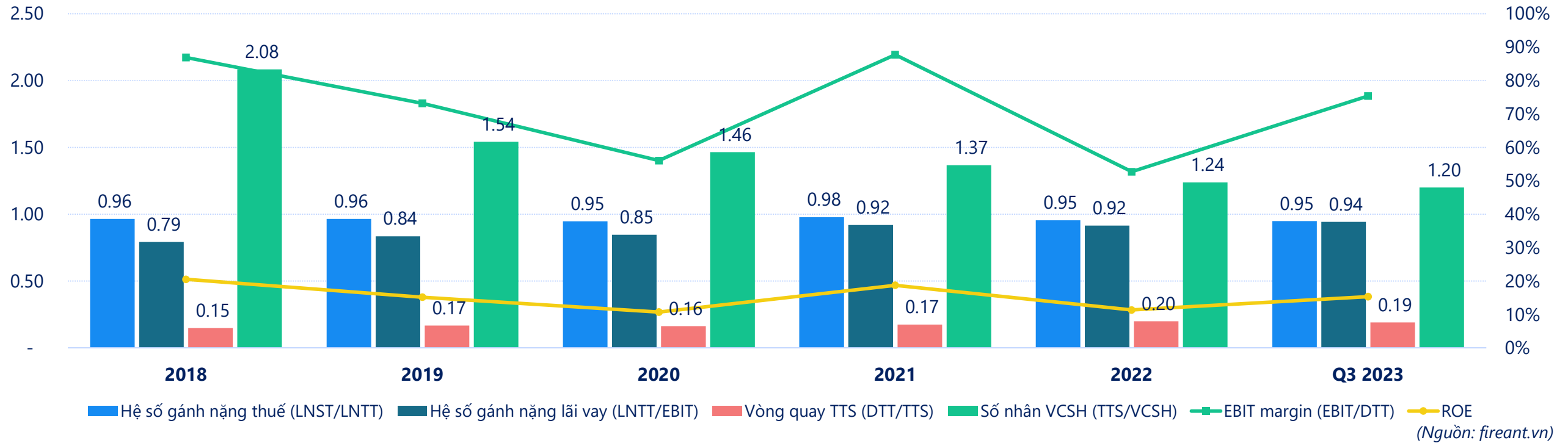
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	492.1	296.6	65.9%	19.4%
Tiền và tương đương tiền	75.2	33.5	124.3%	3.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	34.0	-	-	1.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	321.1	195.3	64.5%	12.7%
Hàng tồn kho	60.5	60.6	-0.1%	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.4	7.3	-81.3%	0.1%
Tài sản dài hạn	2,043.1	2,107.8	-3.1%	80.6%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	615.1	724.6	-15.1%	24.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	65.1	52.8	23.3%	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,361.5	1,328.2	2.5%	53.7%
Tài sản dài hạn khác	1.4	2.3	-40.0%	0.1%
Tổng cộng tài sản	2,535.2	2,404.4	5.4%	100.0%
Nợ phải trả	402.1	363.6	10.6%	15.9%
Nợ ngắn hạn	335.5	249.8	34.3%	13.2%
Nợ vay ngắn hạn	225.8	142.3	58.7%	8.9%
Nợ dài hạn	66.6	113.8	-41.5%	2.6%
Nợ vay dài hạn	66.6	113.8	-41.5%	2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,133.1	2,040.8	4.5%	84.1%
Vốn chủ sở hữu	2,133.1	2,040.8	4.5%	84.1%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDM

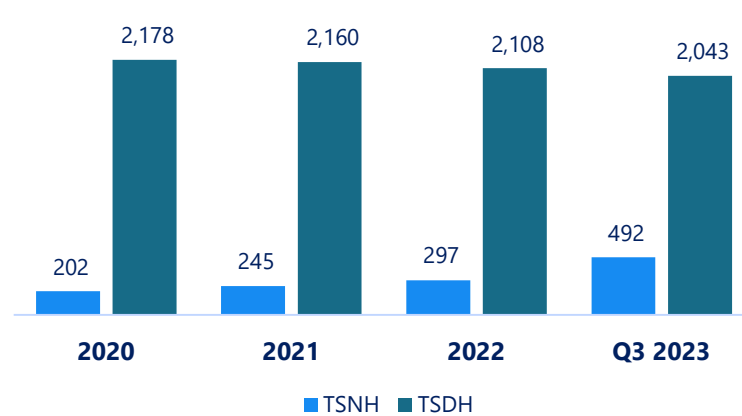
Phân tích Dupont



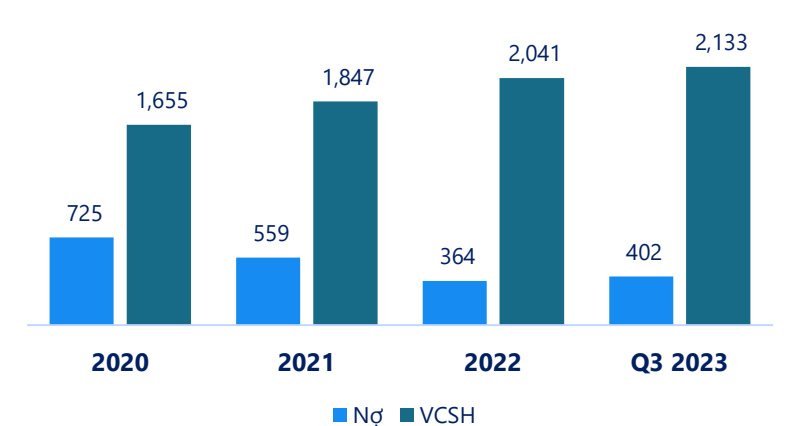
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDM

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	68.6%	61.0%	47.3%	83.0%	48.0%	71.0%
Biên LNST (TTM)	66.4%	58.9%	44.8%	78.8%	46.0%	67.3%
Biên LN EBIT (TTM)	86.9%	73.1%	56.0%	87.7%	52.7%	75.4%
ROE (TTM)	20.5%	15.2%	10.7%	18.8%	11.3%	15.3%
ROA (TTM)	9.8%	9.8%	7.3%	13.7%	9.2%	12.8%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	23.2	32.5	28.2	15.6	8.3	16.1
Số ngày nắm giữ HTK	3.5	6.8	12.4	42.0	80.5	50.0
Số ngày phải trả NCC	47.5	19.7	23.6	17.0	13.1	7.1
Vòng quay TSCĐ	0.4	0.5	0.5	0.5	0.6	0.7
Vòng quay TTS	2,461.0	2,184.1	2,238.3	2,094.1	1,832.8	1,922.6

Thanh khoản

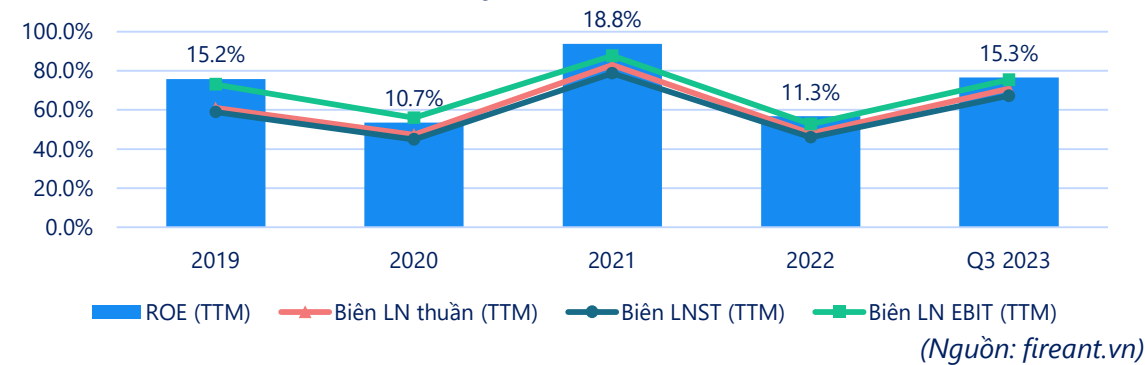
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	1.9	0.5	0.7	1.2	1.5
Khả năng TT nhanh	0.5	1.8	0.4	0.5	0.9	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.2	1.1	0.1	0.2	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	4.8	6.1	6.5	12.3	11.8	17.2

Nhóm chỉ số định giá

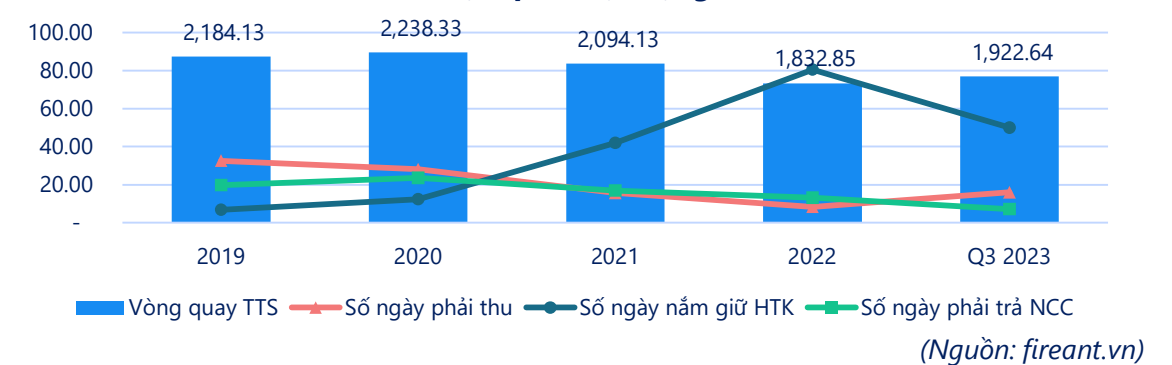
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,340	2,129	1,730	3,286	2,204	3,139
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,959	15,893	16,018	17,947	19,904	20,839
P/E	8.6	12.1	15.8	10.7	16.8	13.1
P/B	1.6	1.6	1.7	2.0	1.9	2.0
P/S	5.7	6.6	6.9	8.4	7.7	8.8

(Nguồn: fireant.vn)

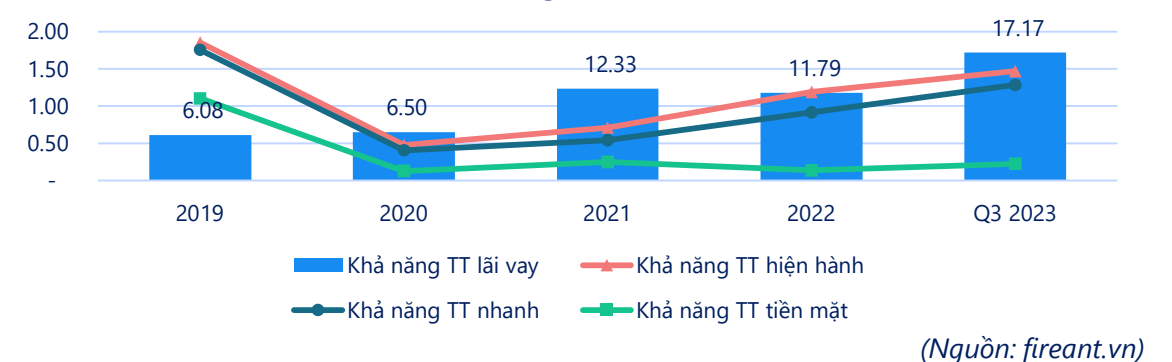
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



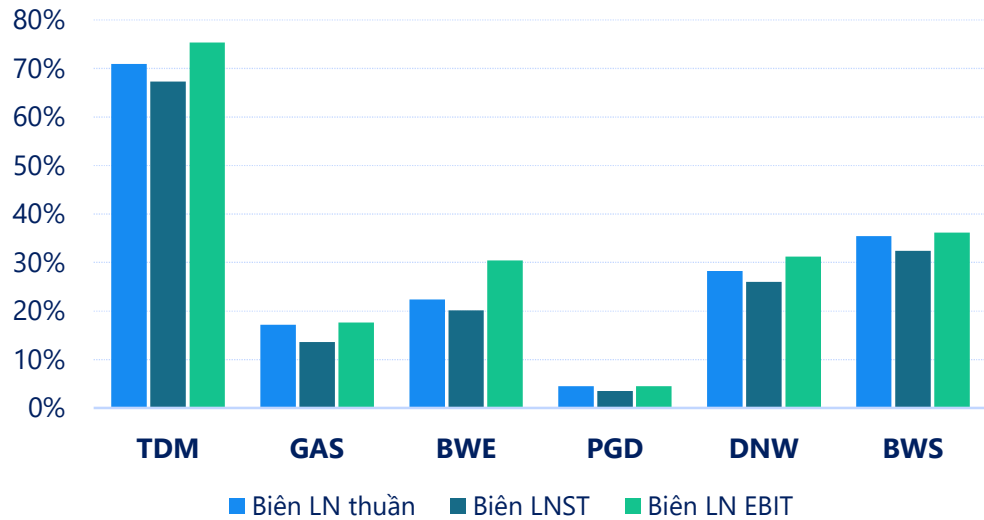
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TDM	340.8	-3.5%	240.0	63.8%	70.4%	41.5%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%
BWS	521	1.0%	190	19.2%	36.5%	30.9%

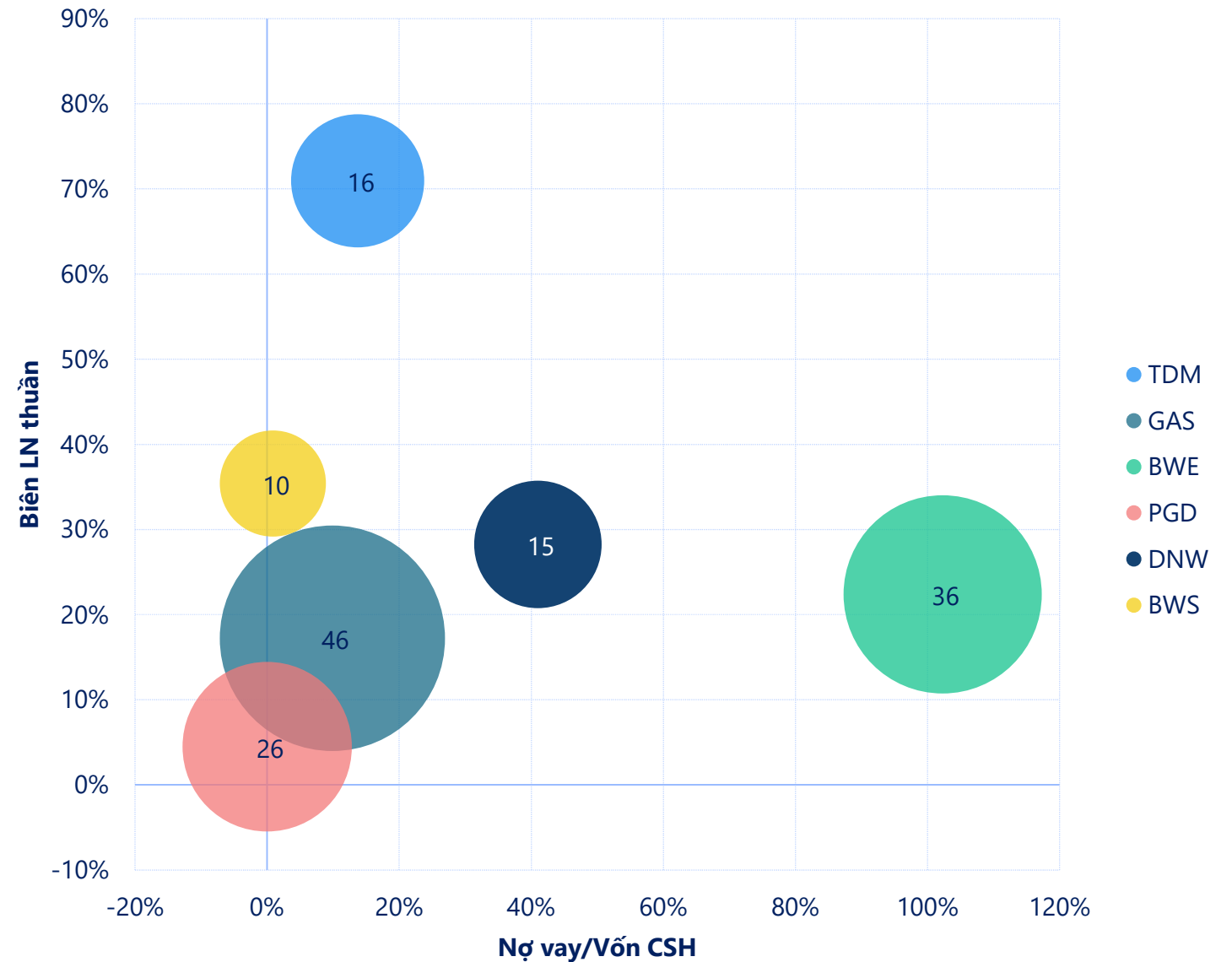
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)